

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 14/08/2020 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính sau soát xét 06 tháng đầu năm 2020, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh sau soát xét 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 14/08/2020: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính; *tc*
- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 và chênh lệch 5% lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét so với báo cáo tự lập như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty 6 tháng đầu năm 2020 :

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	724.758.568.244	722.366.492.859	2.392.075.385	0.33%
2	Giá vốn hàng bán	652.253.037.373	640.806.393.237	11.446.644.136	1.79%
3	Chi phí tài chính	34.772.920.054	33.760.671.750	1.012.248.304	3%
4	Chi phí bán hàng	14.842.292.543	21.617.879.707	(6.775.587.164)	-31.34%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.300.324.439	24.091.238.013	(2.790.913.574)	-11.58%
6	Lợi nhuận sau thuế	1.183.010.757	608.868.279	574.142.478	94.3%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 đạt 1.183.010.757 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 giảm 47,83 tỷ đồng, tương ứng 12% đồng thời giá vốn hàng bán giảm 12% tương ứng 42,8 tỷ đồng, điều này làm lãi gộp kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí tài chính Quý II/2020 tăng 1,01 tỷ đồng tương ứng tăng 3%. Nguyên nhân chi phí tài chính tăng chủ yếu do chi phí lãi vay từ huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.



- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2020 giảm 6,77 tỷ đồng và 2,79 tỷ đồng tương ứng giảm 31% và 11%. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện tiết giảm chi phí, tối ưu hoá bộ máy, tăng cường năng suất lao động ...

Nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2020 của công ty đạt được ở mức nêu trên chủ yếu là do thị trường ô tô đầu năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 . Đặc biệt, sau tết Nguyên đán, các dự án xây dựng, san lấp mặt bằng chưa triển khai dẫn đến việc đầu tư mua xe tải giảm.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

2.Chênh lệch giữa báo cáo 6 tháng tự lập và báo cáo soát xét :

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo tự lập	Báo cáo soát xét	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận sau thuế	1.245.654.178	1.183.010.757	-62.643.421	-5.29%

Nguyên nhân chủ yếu do hạch toán bổ sung chi phí thuê mặt bằng dẫn đến tăng chi phí quản lý làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT



Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
-	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

10/01/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/08/2020)
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch (từ nhiệm chức danh chủ tịch ngày 12/08/2020)
Ông Bùi Quốc Công	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/4/2020)

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Huệ	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 15/7/2020)
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Bà Lê Thị Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Đỗ Khắc Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Bà Đồng Thị Hoài	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu, chức danh Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Bùi Văn Hữu

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 1808/2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt Chi nhánh Phía Bắc, Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2020/BCKT/AASCN.PB ngày 28/03/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.254.300.752.258	1.211.435.848.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.015.323.150	11.584.143.995
1. Tiền	111		19.015.323.150	11.584.143.995
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.7a	4.050.000.000	350.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.050.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.994.938.315	195.096.760.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	144.716.547.252	143.128.512.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.702.676.670	6.640.040.554
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	42.036.496.657	46.788.990.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.012.133.554.146	989.873.283.498
1. Hàng tồn kho	141		1.017.594.514.549	999.029.389.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.460.960.403)	(9.156.106.310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.106.936.647	14.531.660.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	7.209.986.861	8.240.931.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.563.515.142	4.969.695.463
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	1.333.434.644	1.321.033.280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		384.176.778.840	379.192.338.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		317.736.914.692	323.181.161.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	267.212.185.528	272.722.661.274
- Nguyên giá	222		423.095.206.661	420.433.225.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.883.021.133)	(147.710.564.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	50.524.729.164	50.458.499.998
- Nguyên giá	228		50.668.439.000	50.585.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.709.836)	(127.439.002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.111.555.060	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	10.111.555.060	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		424.500	427.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7b	1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(649.030)	(646.030)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.227.884.588	55.910.750.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	56.227.884.588	55.910.750.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.638.477.531.098	1.590.628.187.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.221.808.223.758	1.175.025.178.247
I. Nợ ngắn hạn	310		1.135.613.981.258	1.090.331.075.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	384.592.320.716	272.627.650.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.032.522.090	56.050.354.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.277.384.385	2.274.269.720
4. Phải trả người lao động	314		4.035.596.416	8.215.228.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.008.328.742	6.652.838.223
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7.068.042.914	5.277.383.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	583.521.736.178	739.064.501.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.049.817	168.849.818
II. Nợ dài hạn	330		86.194.242.500	84.694.102.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	V13b	29.400.060.000	16.010.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	56.794.182.500	68.683.702.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.669.307.340	415.603.009.082
I. Vốn chủ sở hữu	410		416.669.307.340	415.603.009.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V 16	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.338.559.350	16.221.846.851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.290.983.750	34.341.397.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.107.972.993	30.450.981.365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.183.010.757	3.890.416.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.638.477.531.098	1.590.628.187.329



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	734.510.840.971	725.064.947.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9.752.272.727	2.698.454.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	724.758.568.244	722.366.492.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	652.253.037.373	640.806.393.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.505.530.871	81.560.099.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.248.755.166	60.969.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.772.920.054	33.760.671.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.772.917.054	32.907.763.443
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	14.842.292.543	21.617.879.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	21.300.324.439	24.091.238.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.838.749.001	2.151.279.741
11. Thu nhập khác	31		27.624.664	79.600.333
12. Chi phí khác	32		1.110.088.395	1.184.049.106
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.082.463.731)	(1.104.448.773)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.756.285.270	1.046.830.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	573.274.513	437.962.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.183.010.757	608.868.279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	32	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	32	16



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		755.223.799.434	762.328.149.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(454.239.123.654)	(300.598.234.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.043.082.806)	(35.800.488.112)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.861.280.774)	(33.788.299.071)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.808.985.704)	(1.140.563.545)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.871.611.941	1.433.714.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.878.267.451)	(180.999.465.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		188.264.670.986	211.434.813.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.681.078.481)	(242.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	121.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.050.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		975.721.371	58.748.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.405.357.110)	(61.833.011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		504.593.205.257	662.594.525.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(672.025.490.279)	(837.914.217.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167.432.285.022)	(175.319.691.967)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.427.028.854	36.053.288.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.584.143.995	9.709.724.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.150.301	2.409.542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	19.015.323.150	45.765.422.419



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán


Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là “Công ty”) được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100104563 ngày 14/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 7/8/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 372.876.800.000 VND.

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng

Địa điểm

Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 1?, thành phố Hồ Chí Minh

Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại có thời gian từ 04 đến 06 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 bắt đầu từ ngày 1/1/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 03 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	49.520.011	404.411.143
- Tiền gửi ngân hàng	18.965.803.139	11.179.732.852
Cộng	19.015.323.150	11.584.143.995

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Ban quản lý Dự án 3	6.383.616.780	7.461.616.780
- Tổng Công ty Đông bắc	2.140.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	38.650.624.550	43.711.028.050
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	42.102.039.699	41.481.727.274
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	41.716.317.040	22.483.173.640
- Các khách hàng khác	13.723.949.183	27.990.966.330
Cộng	144.716.547.252	143.128.512.074

3. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	42.036.496.657	-	46.788.990.015	-
- Tạm ứng	20.976.833.427	-	15.709.454.025	-
- Ký quỹ, ký cược	17.802.942.330	-	27.080.616.439	-
- Phải thu về lãi cho vay	19.062.740	-	917.301.325	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	423.331.199	-	423.331.199	-
- Phải thu khác	2.814.326.961	(636.085.962)	2.658.287.027	(636.085.962)
b. Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	42.136.496.657	(636.085.962)	46.888.990.015	(636.085.962)

4. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	379.188.337	-	379.188.337	-
Cộng	1.482.164.277	-	1.482.164.277	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	26.712.081.997	-	14.646.760.131	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.757.913.177	(3.091.179.329)	79.083.775.698	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	3.758.618.017	-	2.590.669.124	-
- Chi phí SX, KD dở dang	176.386.751.810	-	86.678.691.426	-
- Thành phẩm	266.519.445.835	(1.006.519.680)	339.953.951.922	(2.209.499.552)
- Hàng hóa	95.515.166.934	(1.363.261.394)	123.536.638.962	(3.795.123.179)
- Hàng gửi bán	350.944.536.779	-	352.538.902.545	-
Cộng	1.017.594.514.549	(5.460.960.403)	999.029.389.808	(9.156.106.310)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm ngày 30/06/2020 là 420 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	242.926.183.340	147.243.152.806	24.843.228.626	1.372.480.240	4.043.180.728	420.433.225.740
Mua trong năm	324.841.603 (707.083.261)	2.174.957.500 (152.372.739)	-	162.181.818 859.456.000	-	2.661.980.921
Phân loại lại	242.543.941.682	149.265.737.567	24.843.228.626	2.394.118.058	4.043.180.728	423.095.206.661
Số dư cuối kỳ						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	69.205.233.629	58.359.651.129	14.821.780.696	1.275.718.284	4.043.180.728	147.710.564.466
Khấu hao trong kỳ	3.006.868.774	4.192.138.180 (66.082.779)	872.290.452 (4.978.819)	101.159.261 23.723.497	-	8.172.456.667
Phân loại lại	47.338.101	62.485.706.530	15.689.092.329	1.400.601.042	4.043.180.728	155.883.021.133
Số dư cuối kỳ	72.259.440.504					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	173.720.949.711	88.883.501.677	10.021.447.930	96.761.956	-	272.722.661.274
Tại ngày cuối kỳ	170.284.501.178	86.780.031.037	9.154.136.297	993.517.016	-	267.212.185.528

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 80.502.020.391 VND.

Giá trị còn lại của một số tài sản được dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 30/06/2020 là 102.626.983.810 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.050.000.000	4.050.000.000	350.030.000	350.000.000
Cộng	4.050.000.000	4.050.000.000	350.000.000	350.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,3%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (PCT)	679.000	360.000	(319.000)	367.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	394.530	64.500	(330.030)	60.300
Cộng	1.073.530	424.500	(649.030)	427.500
				(646.030)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	50.420.000.000	165.939.000	50.585.939.000
Mua sắm	-	82.500.000	82.500.000
Số dư cuối kỳ	50.420.000.000	248.439.000	50.668.439.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	127.439.002	127.439.002
Khấu hao trong kỳ	-	16.270.834	16.270.834
Số dư cuối kỳ	-	143.709.836	143.709.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	50.420.000.000	38.499.998	50.458.499.998
Tại ngày cuối kỳ	50.420.000.000	104.729.164	50.524.729.164

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Học Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Thi công Văn phòng tầng 9 + 10 tại tòa nhà Coninco	10.111.555.060	-
Cộng	10.111.555.060	-

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	7.209.986.861	8.240.931.866
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	431.213.689	437.255.173
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	5.652.642.007	6.297.582.731
- Các khoản khác	1.126.131.165	1.506.093.962
b. Dài hạn	56.227.884.588	55.910.750.076
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.604.807.027	2.458.055.523
- Chi phí sửa chữa	3.110.081.725	2.623.491.941
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.060.447.927	13.269.123.930
- Chi phí thuê đất (*)	35.570.715.657	35.849.545.455
- Các khoản khác	1.881.832.252	1.710.533.227
Cộng	63.437.871.449	64.151.681.942

(*): Trong năm 2019, Công ty ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO về việc thuê một phần diện tích tại tòa nhà CONINCO Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn cho thuê là 50 năm kể từ ngày Công ty được bàn giao mặt bằng thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sinotruk Import & Exprt Co., Ltd	184.587.618.890	184.587.618.890	153.795.157.673	153.795.157.673
Guangxi QinZhou Lishun Machinery Co., Ltd	25.699.782.098	25.699.782.098	36.293.232.768	36.293.232.768
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	58.166.903.057	58.166.903.057	9.313.420.203	9.313.420.203
Chongqing Sokon motor (group) Imp & exp Co.,Ltd	12.424.609.798	12.424.609.798	524.611.917	524.611.917
Shangdong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	33.412.270.800	33.412.270.800	705.440.974	705.440.974
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	12.222.000.000	12.222.000.000	12.195.750.000	12.195.750.000
Công ty CP Cao Su Sao Vàng	15.306.064.779	15.306.064.779	15.311.094.504	15.311.094.504
Công ty TNHH MTV Đông Phát	9.296.038.082	9.296.038.082	6.154.527.171	6.154.527.171
Phải trả người bán ngắn hạn khác	33.477.033.212	33.477.033.212	38.334.415.224	38.334.415.224
Cộng	384.592.320.716	384.592.320.716	272.627.650.434	272.627.650.434

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vận chuyển	4.100.554.953	2.934.340.569
Chi phí lãi vay phải trả	672.296.732	1.760.660.452
Các khoản trích trước khác	3.235.477.057	1.957.837.202
Cộng	8.008.328.742	6.652.838.223

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	7.068.042.914	5.277.383.612
- Kinh phí công đoàn	3.239.902.508	2.870.346.208
- Bảo hiểm xã hội	755.676.753	-
- Bảo hiểm Y tế	64.987.677	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	49.327.412	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.204.416.123	1.193.924.373
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.743.332.441	1.213.113.031
b. Dài hạn	29.400.060.000	16.010.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.400.060.000	16.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.400.000
Cộng	36.468.102.914	21.287.783.612

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
15. Thuế giá trị gia tăng	-	287.489	43.555.452.722	43.531.423.337	-	24.316.874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.218.855	-	32.218.855	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	25.399.649.112	25.412.050.476	12.401.364	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.170.553.656	573.274.513	1.808.985.704	-	934.842.445
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.744.740	3.379.173.018	3.293.232.692	-	156.685.066
Thuế tài nguyên	-	465.000	2.730.000	2.745.000	-	450.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.246.453.636	85.363.636	-	1.161.090.000
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.321.033.280	-	585.466.911	585.466.911	1.321.033.280	-
Cộng	1.321.033.280	2.274.269.720	74.749.199.912	74.758.486.611	1.333.434.644	2.277.384.385

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Giá trị	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
521.736.178	583.521.736.178	516.482.725.257	672.025.490.279	739.064.501.200	739.064.501.200	739.064.501.200	
.174.114.085	494.174.114.085	469.908.962.791	632.843.383.906	657.108.535.200	657.108.535.200	657.108.535.200	
.338.826.370	341.338.826.370	203.631.476.138	230.793.158.024	368.500.508.256	368.500.508.256	368.500.508.256	
.579.651.406	72.579.651.406	79.918.651.821	99.760.866.601	92.421.866.186	92.421.866.186	92.421.866.186	
.150.354.477	8.150.354.477	98.708.771.450	156.451.677.391	65.893.260.468	65.893.260.468	65.893.260.468	
.105.281.832	72.105.281.832	87.650.063.432	138.154.265.085	122.609.483.485	122.609.483.485	122.609.483.485	
-	-	-	7.683.416.805	7.683.416.805	7.683.416.805	7.683.416.805	
.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	
.568.582.093	50.568.582.093	19.684.242.466	27.292.586.373	58.176.926.000	58.176.926.000	58.176.926.000	
.779.040.000	23.779.040.000	11.889.520.000	11.889.520.000	23.779.040.000	23.779.040.000	23.779.040.000	
.779.040.000	12.779.040.000	6.389.520.000	6.389.520.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	
.000.000.000	11.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
.794.182.500	56.794.182.500	-	11.889.520.000	68.683.702.500	68.683.702.500	68.683.702.500	
	51.204.100.500		6.389.520.000	57.683.702.500	57.683.702.500	57.683.702.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 30/06/2020 như sau:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2019/12496/HĐTD; Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND ; Thời hạn hợp đồng tín dụng: 1 năm; Tài sản đảm bảo : Hợp đồng được đăng bảo bằng các tài sản của công ty và tài sản của bên thứ 3
- (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng hạn mức số 1301/2020/HĐHM'VPB-TMT; Giá trị hạn mức cho vay 250.000.000.000 VNĐ ; Thời hạn hợp đồng hạn mức: 12 tháng; Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; **Biện pháp** đảm bảo : Ký quỹ, thế chấp tại sản thuộc quyền sở hữu của công ty và bảo lãnh của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Cường theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 406/2020/HĐHMTD/PVBGBT-TMT ngày 23 tháng 6 năm 2020 , Hạn mức cho vay tối đa :500.000.000.000 VND; Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng; Mục đích cấp tín dụng: vay bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 14902/19MB/HĐTD, Thời gian: 12 tháng; Lãi suất: theo từng khế ước và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp: Hàng tồn kho tại nhà máy Cửu Long.
- (5) Khoản vay Công ty Cổ phần Cơ khí Chính Xác, Thời hạn: dưới 1 năm; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ Sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%.
- (6) Các khoản vay cá nhân với với thời hạn dưới 1 năm; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay từ 0% để 11,5%/năm
- (7) khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCF Việt Nam Thịnh Vượng Theo các hợp đồng vay sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư xây dựng showroom và tổng kho Công ty cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 06 năm. Lãi suất vay 11,1%/Năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai.
 - Khoản vay theo hợp đồng số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung tự, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/Năm
 - Khoản vay theo hợp đồng số 050719-4515028-01-SME ngày 05/07/2019 với mục đích mua xe ô tô Ford phục vụ Hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 6 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 3992016/HĐCV/PVBHBT_TMT tại Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn bốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm. Hưng Yên. và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cao kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215
Lãi trong năm	-	-	-	-	300.110.759	3.890.416.626	3.890.416.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(600.221.518)	(300.110.759)
Số dư cuối năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
KỶ NÀY							
Số dư đầu kỳ	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.183.010.757	1.183.010.757
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	116.712.499	(253.424.998)	(116.712.499)
Số dư cuối kỳ	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.290.983.750	416.669.307.340

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 549/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 để trích lập 3% quỹ đầu tư phát triển và 3% quỹ khen thưởng phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
- Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	21.695,56	10.652,77
- EUR	EUR	113,98	119,77
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	190	169
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11 169 734 400	11 169 734 400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
Doanh thu	734.510.840.971	725.064.947.403
- Doanh thu bán thành phẩm	641.926.377.566	635.829.421.849
- Doanh thu bán hàng hóa	90.987.505.307	88 844 934 152
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.596.958.098	390 591 402
Các khoản giảm trừ	9.752.272.727	2.698.454.544
- Hàng bán bị trả lại	9.752.272.727	2.698.454.544
Doanh thu thuần	724.758.568.244	722.366.492.859

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.552.097.033	552.157.037.720
- Giá vốn của hàng hóa	93.466.380.388	92.989.337.579
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	929.705.859	44.895.454
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.695.145.907)	(4.384.877.516)
Cộng	652.253.037.373	640.806.393.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.420.046	58.748.807
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.190.335.120	-
- Doanh thu khác	-	2.220.782
Cộng	1.248.755.166	60.969.589

4. Chi phí lãi vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền vay	34.772.917.054	32.907.763.443
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.484.711.193
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	3.000	(631.802.886)
Cộng	34.772.920.054	33.760.671.750

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.524.329	576.938.101
- Chi phí nhân công	6.617.954.816	10.691.265.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.245.882	36.405.085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.697.366	1.885.292.742
- Chi phí khác bằng tiền	7.258.870.150	8.427.978.279
Cộng	14.842.292.543	21.617.879.707

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.637.943.211	2.146.379.375
- Chi phí nhân công	13.267.185.132	12.481.148.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.416.578	1.201.305.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.438.383.036	3.917.620.076
- Chi phí khác bằng tiền	2.175.396.482	4.344.784.665
Cộng	21.300.324.439	24.091.238.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập khác	27.624.664	79.600.333
- Bán vật tư phế liệu	-	72.988.333
- Thu nhập khác	27.624.664	6.612.000
Chi phí khác	1.110.088.395	1.184.049.106
- Thanh lý tài sản cố định	-	38.657.087
- Các khoản phạt	588.466.911	552.334.350
- Chi phí khác	521.621.484	593.057.669
Lợi nhuận khác	(1.082.463.731)	(1.104.448.773)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	1.756.285.270	1.046.830.968
Điều chỉnh tăng	1.110.087.295	1.145.392.019
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.110.087.295	1.145.392.019
Điều chỉnh giảm	-	2.409.542
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	2.409.542
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.866.372.565	2.189.813.445
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	573.274.513	437.962.689

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.183.010.757	608.868.279
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.183.010.757	608.868.279
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (CP)	37.287.680	37.287.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.528.566.331	610.093.356.248
- Chi phí nhân công	40.548.307.546	26.330.926.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.188.727.501	8.044.287.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.994.563.130	30.176.184.566
- Chi phí khác bằng tiền	14.618.332.297	(4.384.877.516)
Cộng	566.878.496.805	670.259.876.348

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 12/8/2020 kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Bùi Văn Hữu	Trả gốc vay	2.606.693.907
	Chi phí lãi vay	1.273.683.897
	Trả lãi vay	1.273.683.897
- Ông Bùi Quốc Công	Trả gốc vay	5.001.650.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Bùi Văn Hữu	Vay ngắn hạn	45.055.817.093	47.662.511.000
- Ông Bùi Quốc Công	Vay ngắn hạn	1.459.615.000	6.461.265.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	946.175.000	1.626.293.000
Cộng	946.175.000	1.626.293.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tuy nhiên do hoạt động trung kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động lắp ráp xe ô tô các loại và doanh thu chủ yếu là doanh thu lắp ráp xe trên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Do đó Công ty chỉ trình bày Báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý.

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.279.035.339.889	85.494.116.394	7.920.545.453	(647.691.433.492)	724.758.568.244
Giá vốn hàng bán	1.211.508.625.555	80.822.231.672	7.606.513.638	(647.684.333.492)	652.253.037.373
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	2.869.903.153.157	763.101.380	121.194.403.345	(1.353.383.126.784)	1.638.477.531.098
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.638.477.531.098
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	2.491.252.402.034	1.188.553.216	123.072.611.309	(1.393.705.342.801)	1.221.808.223.758
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.221.808.223.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.015.323.150	11.584.143.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	185.370.879.632	188.535.337.812
Đầu tư ngắn hạn	4.050.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	424.500	427.500
Cộng	208.436.627.282	200.469.909.307
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	640.315.918.678	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	421.060.423.630	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	8.008.328.742	6.652.838.223
Cộng	1.069.384.671.050	1.108.316.475.969

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2020			
- Các khoản vay	583.521.736.178	56.794.182.500	640.315.918.678
- Phải trả người bán và phải trả khác	391.660.363.630	29.400.060.000	421.060.423.630
- Chi phí phải trả	8.008.328.742	-	8.008.328.742
Cộng	983.190.428.550	86.194.242.500	1.069.384.671.050
Tại ngày 01/01/2020			
- Các khoản vay	739.064.501.200	68.683.702.500	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	277.905.034.046	16.010.400.000	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	6.652.838.223	-	6.652.838.223
Cộng	1.023.622.373.469	84.694.102.500	1.108.316.475.969
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2020			
- Các khoản vay	19.015.323.150	-	19.015.323.150
- Phải trả người bán và phải trả khác	185.270.879.632	100.000.000	185.370.879.632
- Chi phí phải trả	4.050.000.000	-	4.050.000.000
- Các khoản vay	-	424.500	424.500
Cộng	208.336.202.782	100.424.500	208.436.627.282
Tại ngày 01/01/2020			
- Các khoản vay	11.584.143.995	-	11.584.143.995
- Phải trả người bán và phải trả khác	188.435.337.812	100.000.000	188.535.337.812
- Chi phí phải trả	350.000.000	-	350.000.000
- Các khoản vay	-	427.500	427.500
Cộng	200.369.481.807	100.427.500	200.469.909.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2020.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu